

D7. Đất ở tại nông thôn :

Đơn vị tính: Đồng/m²

Tên đường	Xã TO TUNG	Từ nơi	Đến nơi	Khu vực	Vị trí	Giá đất	Hệ số
Đường liên Huyện	Xã TO TUNG	RG Kông Long Khong-Tơ Tung	Giáp RG đất ông Hoàng Văn Ninh	1	2	100.000	1,00
			Hết RG đất hộ Nông Văn Sơn	1	1	125.000	1,00
			Hết cầu sắt	1	2	100.000	1,00
			Hết RG đất hộ Nguyễn đình Tý	1	1	125.000	1,00
			Hết RG đất vào nội làng Leng 1	1	2	100.000	1,00
			Hết đường (RG huyện Đăk Pơ)	1	3	65.000	1,00
			Hết đất nhà ông Lý Văn Chô	1	1	125.000	1,00
			Hết tư làng Đáp cũ	1	2	100.000	1,00
			Hết đường	1	3	65.000	1,00
			Hết đất nhà ông Bùi Văn Trà	2	1	115.000	1,00
Đường đi làng Sitor	Xã TO TUNG	Ngã 3 đường Liên Huyện	Hết đường	2	2	65.000	1,00
			Hết đất trụ sở UBND xã	2	1	115.000	1,00
			Hết đất làng Débar	2	2	65.000	1,00
Đường đi làng Débar	Xã TO TUNG	Ngã 3 đường Liên huyện (Hết đất hộ ông Bạch)	Hết đường	2	3	35.000	1,00
			Hết RG đất ông Lăng Văn Bảo	3	1	40.000	1,00
			Hết đường	3	2	35.000	1,00
Đường đi làng suối Lơ	Xã TO TUNG	Ngã 3 đường Trường Sơn Đông	Giáp đường liên huyện (giáp đất ông Tiết)	2	2	65.000	1,00
			Hết đường	2	2	35.000	1,00
Đường đi làng Đáp cũ	Xã TO TUNG	Giáp đường liên Huyện	Hết đường	3	2	35.000	1,00
			Hết đường	3	2	35.000	1,00
Đường nội làng Leng 1	Xã TO TUNG	Toàn tuyến	Hết đường	3	1	40.000	1,00
			Hết đường	3	1	40.000	1,00
Đường nội làng Cao Sơn	Xã TO TUNG	Toàn tuyến	Hết đường	3	1	40.000	1,00
			Hết đường	3	1	40.000	1,00
Đường nội làng Kléché	Xã TO TUNG	Toàn tuyến	Hết đường	3	1	40.000	1,00
			Hết đường	3	1	40.000	1,00
Đường nội làng Thái Sơn	Xã TO TUNG	Toàn tuyến	Hết đường	3	2	35.000	1,00
			Hết đường	3	2	35.000	1,00
Đường nội làng Nam Cao	Xã TO TUNG	Toàn tuyến	Hết đường	3	2	35.000	1,00
			Hết đường	3	2	35.000	1,00
Đường nội làng Dé Bar	Xã TO TUNG	Toàn tuyến	Hết đường	3	2	35.000	1,00
			Hết đường	3	2	35.000	1,00



Tên đường	Từ nơi	Đến nơi	Khu vực	Vị trí	Giá đất	Hệ số
Đường nội làng Long Khong Phường nội làng Cao Lạng Các tuyến đường còn lại	Toàn tuyến		3	2	35.000	1,00
			3	1	40.000	1,00
			3	3	25.000	1,00
II						
XÃ KÔNG LÔNG KHÔNG						
Đường Liên Huyện	RG xã Đông - K. Long Khong	Ngã 3 làng Bơ Ngai (Ngã 3 đi Đăk Hlơ)	1	4	65.000	1,00
	Tiếp	Tới công chèo làng Bơ	1	2	96.000	1,00
	Tiếp	Ngã 3 đường số 7	1	3	75.000	1,00
	Tiếp	Hết RG đất ông Nguyễn văn Trung	1	1	120.000	1,50
Đường liên xã đi xã Kông Bờ La	Tiếp	RG xã Tư Tung	1	4	65.000	1,00
	Ngã 3 đường liên Huyện (Ngã 3 đường số 7)	Hết đường Giáp RG xã Kông Bờ La	1	2	96.000	2,2
Đường liên Thôn	Ngã 3 đường liên huyện (Trạm Y tế)	Hết RG đất hộ Thừa Trung Tập	2	2	75.000	1,00
	Tiếp	Hết đường	2	3	65.000	1,00
Đường Thôn	Ngã 3 đường liên Huyện (hết RG đất hộ Mạc Thanh Đào)	Hết đường	2	2	75.000	1,00
Đường liên Thôn	Ngã 3 đường liên xã (công trường Mẫu giáo K.L. Khong)	Hết đường (đất nhà Rông văn hoá Kiang)	2	1	96.000	1,00
Đường liên Thôn	Ngã 4 đường liên Huyện (sau nhà rông văn hoá)	Hết đường (đất nhà bà Rông văn hoá Khép)	2	1	96.000	1,00
Đường liên Thôn	Ngã 3 đường liên thôn (RG đất bà Đinh thị Giáp)	Hết đường	2	3	65.000	1,00
		(ngã 3 đường số 7)				
Đường liên Thôn	Ngã 4 đường liên Xã (RG đất bà Thảo Nguyễn)	Ngã 3 (hết RG đất bà Trinh thị Thành)	1	1	120.000	1,00
	Tiếp	Ngã 3 đường Liên Thôn (hết RG đất ông Đinh Tô)	1	2	96.000	1,00
Đường liên Thôn	Ngã 3 đường liên Huyện (hết RG đất Vũ thị Hoi)	Hết đường	2	3	65.000	1,00

Ma



Đường	Tên đường	Tư nơi	Đến nơi		Khu vực	Vị trí	Giá đất	Hệ số
			Hết đường (làng Dong)	Ngã 3 đường số 7 (hết đất nhà ông Thịnh)				
Đường thôn	Đường liên thôn	Ngã 3 đường liên thôn (Hết RG đất ông Đình Pyut)	Hết đường		2	3	65.000	1,00
Đường thôn	Đường thôn	Ngã 4 đường Liên Huyện (sau Nhà rông văn hoá)	Ngã 3 đường số 7 (hết đất nhà ông Thịnh)		2	1	96.000	1,00
Đường liên xã	Đường thôn	Ngã 3 đường liên thôn (đổi diện THCS K.LongKhong)	Hết đường		2	1	96.000	2,10
Đường thôn	Đường liên xã	Ngã 3 đường liên Huyện (hết RG đất hộ Vũ xuân Thành)	Ngã 4 đường số 7 (hết RG đất Ngô Cư Chính)		1	1	120.000	2,70
Đường thôn	Đường thôn	Ngã 3 đường liên Huyện (Hết RG đất ông Đình Chrip)	Hết đường (hết RG đất Hoàng văn Ngẫu)		2	3	65.000	1,00
Đường thôn	Đường thôn	Ngã 3 đường liên Huyện (Hết RG đất ông Đình Quyết)	Hết đường		2	3	65.000	1,00
Đường thôn	Đường thôn	Ngã 3 đường liên Huyện (hết RG đất hộ Đình Trung)	Hết đường		2	2	75.000	1,00
Đường nội làng Bờ	Đường nội thôn Bờ	Ngã 3 liên Huyện	Hết đất ở nhà ông Plai		2	2	75.000	1,00
Đường nội thôn Hbang	Đường nội thôn Hbang	Ngã 3 thôn Hbang (bất đầu đất ở ông Phạm ngọc Lan)	Ngã 3 đường liên huyện		2	3	65.000	1,00
Đường nội thôn Hbang	Đường nội thôn Hbang	Ngã 3 liên Huyện (bất đầu đất ở ông Trương Quang Hợp)	Hết đất ở bà Mã Thị Bướm		2	3	65.000	1,00
Đường nội làng Đáp	Đường nội làng Đáp	Bất đầu từ đất ở nhà ông Đình văn Hoen	Hết đất ở nhà ông Đình văn Sun		2	4	55.000	1,00
III								
XÃ KÔNG BÓLA								
Đường Liên Huyện	Đường Liên Huyện	Suối Hlor	Giáp cầu số 1		1	1	130.000	1,00
			Giáp cầu số 2		1	2	90.000	1,00
Đường Liên Xã	Đường Liên Xã	Tiếp	Ngã 3 Ngân Hàng	Hết RG đất ông Diện	1	1	130.000	1,00
			Tiếp	RG xã Kônglongkhong	1	3	65.000	1,00
Đường đi Thôn Tuchrăn	Đường đi Thôn Tuchrăn	Tiếp	Ngã 4 Tu Chrăn	Hết RG đất hộ Đỗ Duy Thanh	2	1	110.000	1,00
			Tiếp	Hết RG đất hộ Lê Nhiễu	2	2	85.000	1,00
Đường đi Thôn Tuchrăn 2	Đường đi Thôn Tuchrăn 2	RG đất bà Hoan	Hết đường (giáp RG thị xã An Khê)		3	1	85.000	1,00

Mua



Đường	Từ nơi	Đến nơi	Khu vực	Vị trí	Giá đất	Hệ số
Đường (thôn) Media	Ngã 3 (RG đất ông Bền)	Hết đường (giáp đường liên Huyện)	3	1	85.000	1,00
Đường đi làng Nưa	Ngã 4 Tuchrăn	Hết đường (giáp đường đi Tuchrăn 2)	3	2	70.000	1,00
Đường đi làng Lọt	Ngã 3 làng Groi	Hết đường (giáp suối Hlơ)	4	1	65.000	1,00
Đường đi suối đá	Hết RG đất ông Liêng (làng Klôm)	Hết đường (giáp suối Hlơ)	5	1	35.000	1,00
Đường đi thôn Kơ Xum	RG đất ông Cao Xuân Bình	Hết RG đất bà Lợi	5	1	35.000	1,00
Đường đi Thôn 4 (Đăk Hlơ)	Ngã 4 làng Groi	Hết đường (giáp suối Hlơ)	5	1	35.000	1,00
Đường đi làng Groi	Ngã 4 làng Groi	Hết RG đất ông Úc	5	1	35.000	1,00
Đường đi làng Muôn	RG đất hộ Đình Ôp	Giáp đường đi làng Lọt	5	1	35.000	1,00
Đường đi Libi	Ngã 3 làng Klôm	Giáp suối Lá	5	1	35.000	1,00
Đường đi suối Hre	Ngã 3 làng Klôm	Giáp suối Hre	5	1	35.000	1,00
Đường suối Dinh	Ngã 3 giáp đường liên xã (Bất đầu đất ở ông Sơn)	Giáp suối Dinh	4	1	65.000	1,00
	Tiếp	Hết đường (suối Hlơ)	4	2	55.000	1,00
Đường nội làng Briêng			5	1	35.000	1,00
Đường nội làng Groi			5	1	35.000	1,00
Đường nội làng Lọt			5	1	35.000	1,00
Đường nội làng Klôm			5	1	35.000	1,00
Đường nội làng Nưa			5	1	35.000	1,00
Đường nội làng Muôn			5	1	35.000	1,00
Đường nội làng Tuchrăn			4	2	55.000	1,00
IV XÃ ĐĂK HLO						
Đường thôn 4 đi Thôn 2	Ngã 3 (nhà bà Rê thôn 4)	Hết đường (Ngã 3 nhà ông Cao)	1	1	133.000	1,00
Đường Thôn 3 đi Thôn 1	Đất nhà ông Long Thôn 3	Cống thoát nước (hết đất bà Loan thôn 1)	1	2	95.000	1,00
	Tiếp	Hết đường (Ngã 3 nhà ông Thiện)	1	1	133.000	1,00
Đường qua UBND xã đi thị xã An Khê	Ngã 3 vào UBND xã (RG đất ông Tô thành Tâm)	Hết cầu số 1	1	1	133.000	1,00
	Tiếp	Ranh giới đất xã Thành An-An Khê	1	2	95.000	1,00



Tên đường	Từ nơi	Đến nơi	Khu vực	Vị trí	Giá đất	Hệ số
Dường thôn 4 đi Thôn 5	Ngã 3 (nhà bà Rê thôn 4)	Ngã 3 (RG đất ông Lê văn Trường)	2	1	90.000	1,00
Dường thôn 3 đi xã K. Liên	Hết RG đất ông Lê văn Trường (thôn 5)	Hết ranh giới đất xã Đăk Hlor	2	2	50.000	1,00
Dường nội thôn 5 đi làng Lọt	Hết RG đất ông Lê văn Trường (thôn 5)	Tây cầu Sông Ba	2	2	50.000	1,00
Dường nội Thôn 4	Hết RG đất bà Rê thôn 4	Hết đất hộ Thành Cúc Thôn 4	3	1	55.000	1,00
Dường nội Thôn 4	Hết RG đất ông Thới	Hết RG đất bà Bốn	3	2	45.000	1,00
Dường nội Thôn 4	Tiếp	Hết đường (hết RG đất ông Giang)	3	3	32.000	1,00
Dường nội Thôn 4	Hết RG đất Dũng Hát	Hết RG đất hồ Đoàn Thắng	3	2	45.000	1,00
Dường nội thôn 2	Hết RG đất ông Cường (Lươn)	Hết đất Hiệu Chung	3	1	55.000	1,00
Dường nội thôn 2	Hết đất ông Công	Giáp RG đất ông Năm	4	1	32.000	1,00
Dường nội thôn 2	Hết RG đất hộ Phi Anh	Hết RG đất bà Chuyên	4	2	25.000	1,00
Dường nội thôn 2	Hết RG đất ông Sáng	Hết ranh giới đất bà Phu	4	2	25.000	1,00
Dường nội thôn 3	Hết RG đất hộ Huệ Lương	Hết RG đất ông Minh Sen	5	1	25.000	1,00
Dường nội thôn 3	Hết RG đất ông Long	Hết RG đất ông Tích	5	2	20.000	1,00
Dường nội thôn 3	Hết RG đất ông Minh	Hết RG đất ông Ân (Sơn Quế)	5	2	20.000	1,00
Dường nội thôn 3	Hết RG đất Hồng Vương	Hết RG đất ông Bình Minh	5	1	25.000	1,00
Dường nội thôn 3	Hết RG đất bà Hùng	Hết RG đất hộ Anh Thu	5	1	25.000	1,00
Dường nội thôn 3	Hết RG đất hộ Thìn Trang	Hết RG đất hộ Phương Dung	5	1	25.000	1,00
Dường nội thôn 3	Hết RG đất hộ Trung Hồng	Hết RG đất hộ Phúc Hoà	5	1	25.000	1,00
Dường nội thôn 3	Hết RG đất hộ Sơn Ngọc	Hết RG đất hộ Hoa Quang	5	1	25.000	1,00
Dường nội thôn 3	Hết RG đất hộ Nguyễn Mỹ	Hết RG đất hộ Đạt Thủy	5	1	25.000	1,00
Dường nội thôn 3	Hết RG đất hộ Thanh Yên	Hết đường (hết đất bà Liên)	5	1	25.000	1,00
Dường nội thôn 3	Hết RG đất hộ bà Yến	Hết RG đất hộ ông Ngụ	5	1	25.000	1,00
Dường nội Thôn 1	Hết RG đất ông Xuân	Hết RG đất bà Chín	5	1	25.000	1,00
	Ngã 3 vào khu tập thể	Hết RG đất ông Ứng	5	1	25.000	1,00
	Hết RG đất bà Thơ	Hết RG đất bà Thuối	5	2	20.000	1,00

Wm



Tên đường		Từ nơi	Đến nơi	Khu vực	Vị trí	Giá đất	Hệ số
Đường nội Thôn 5		Hết RG đất ông Quỳnh	Hết RG đất hộ Phan Tiến Hùng	5	1	25.000	1,00
		Hết RG đất hộ Việt Thành	Hết RG đất ông Khâm	3	1	55.000	1,00
		Hết RG đất hộ Thành	Hết RG đất bà Nghi	5	1	25.000	1,00
		Hết RG đất ông Biên	Hết RG đất ông Hoạch	5	1	25.000	1,00
		Hết RG đất hộ Sơn Dung	Hết RG đất ông Nhân	4	1	32.000	1,00
		Hết RG đất hộ Bùi Hương Kiêng	Hết RG đất hộ Nguyễn Bá Phụ	5	2	20.000	1,00
		Hết RG đất hộ Ông Khiên	Hết RG đất hộ Ông Cảnh	5	2	20.000	1,00
		Hết RG đất ông An	Hết RG đất ông Thuỳên	5	2	20.000	1,00
		Ngã 3 (giáp RG đất hộ ông Lâm)	Công lộ 30	2	3	40.000	1,00
		Hết RG đất hộ Hoa Phong	Hết RG đất Quyền Tín	5	2	20.000	1,00
Hết RG đất hộ Dũng Nghĩa	Hết RG đất hộ Tâm Hoàng	5	2	20.000	1,00		
Hết RG đất hộ Đông Hà	Hết RG đất bà Oanh	5	2	20.000	1,00		
Hết RG đất hộ Nguyễn Văn Phúc	Hết RG đất hộ Lã Đình Việt	5	2	20.000	1,00		
Hết RG đất bà Sưu- Máy	Giáp đường tránh ngập	5	1	25.000	1,00		
Hết RG đất hộ Cụ Nhân	Hết RG đất hộ Đặng Văn Thành	5	1	25.000	1,00		
Hết RG đất nhà Rông	Hết RG đất hộ Đình Mươn	5	2	20.000	1,00		
Hết RG đất hộ Đình Tơi	Hết RG đất hộ Đình Nghêk	5	2	20.000	1,00		
Hết RG đất hộ Đình Dú	Hết RG đất hộ Đình Mít	5	2	20.000	1,00		
XÃ NGHĨA AN							
Đường 669	Tiếp	Ranh giới Thị xã An Khê	Ngã 4 Làng Lọt	1	4	170.000	1,00
		Tiếp	Giáp công Thôn 1	1	3	250.000	1,00
		Tiếp	Giáp công Thôn 3 (hết ranh giới đất ông Lai)	1	1	400.000	1,10
	Tiếp	Ranh giới xã Đông		1	2	270.000	1,00

Ma



Dường	Tên đường	Từ nơi	Đến nơi	Khu vực	Vị trí	Giá đất	Hệ số
Dường đi Thôn 2		Ngã 3 đường 669 (hết RG đất nhà ông Thu)	Hết đất trường Lê Hồng Phong	2	1	140.000	1,00
Dường đi Thôn 2		Tiếp	Hết đường	2	2	90.000	1,00
Dường đi Thôn 2		Ngã 3 đường 669 (hết ranh giới đất nhà ông Văn)	Hết đường (hết RG đất bà Dung)	3	2	120.000	1,00
Dường đi Thôn 2		Ngã 3 đường 669 (hết ranh giới đất nhà ông Bông)	Hết ranh giới đất ông Hoàng	3	2	120.000	1,00
Dường đi Thôn 2		Ngã 3 đường 669 (hết RG đất nhà ông Phụ)	Hết RG đất hộ Phạm thị Hưng	3	2	120.000	1,00
Dường đi Thôn 2		Tiếp	Hết đường	3	3	90.000	1,00
Dường đi Thôn 2		Từ ranh giới đất ở nhà ông Quý	Hết đường (Hết RG đất ông Dũng)	3	2	120.000	1,00
Dường đi Thôn 2		Ngã 3 đường 669 (hết RG đất ông Hải)	Hết đường (Hết ngã 4 đường lên cảnh đồng Cô Hầu)	3	2	120.000	1,00
Dường đi Thôn 2		Ngã 3 đường 669 (hết RG đất Ông Thái)	Hết đường (Hết RG đất bà Trình)	3	3	90.000	1,00
Dường đi Thôn 2		Ngã 3 đường 669 (hết RG đất Ông Hiếu)	Hết đường (hết RG đất ông Nam)	3	3	90.000	1,00
Dường đi Thôn 2		Ngã 3 đường 669 (hết RG đất bà Khuê)	Hết đường (hết RG đất ông Châu)	3	3	90.000	1,00
Dường đi Thôn 2		Đất ở ông Đức	Hết ranh giới đất ông Lương	3	2	120.000	1,00
Dường đi Thôn 2		Đất ở ông Quý	Hết đường	3	3	120.000	1,00
Dường đi Thôn 2		Ngã 3 đường 669 (hết RG đất Hạt Kiểm Lâm)	Hết ranh giới đất bà Nga	3	3	90.000	1,00
Dường đi Thôn 2		Ngã 3 đường bê tông cảnh đồng Cô Hầu (ranh giới đất ông Nghiêm)	Hết ranh giới đất bà Lành	3	3	90.000	1,00
Dường đi Thôn 2		Ngã 3 đường bê tông thôn 2 (ranh giới đất ông Bắc)	Hết đường	3	2	120.000	1,00
Dường đi Thôn 2		Ranh giới đất bà Đồng	Hết ranh giới đất ông Ngộ	3	2	120.000	1,00



Tên đường	Từ nơi	Đến nơi	Khu vực	Vị trí	Giá đất	Hệ số
Đường đi Thôn 3	Thổ cư ông Đông	Hết đường	3	2	120.000	1,00
Đường đi Thôn 3	Thổ cư ông Hai Lan	Hết đường	3	2	120.000	1,00
Đường đi Thôn 3	Thổ cư ông Chiến	Hết đường	3	3	90.000	1,00
Đường đi Thôn 3	Ngã 3 đường 669 (hết RG đất ông Hai)	Hết ranh giới đất bà Anh	3	2	120.000	1,00
Đường đi Thôn 3	Thổ cư bà Hà	Hết đất ông Thành	3	4	70.000	1,00
Đường đi Thôn 3	Ngã 3 đường 669 (hết RG đất ông Dây)	Hết ranh giới đất ông Thanh	3	3	90.000	1,00
Đường đi Thôn 4	Ngã 3 đường 669 (hết RG đất ông Dương)	Ngã 3 (hết RG đất ông Vĩnh)	3	1	130.000	1,00
		Tiếp	3	2	120.000	1,00
		Tiếp	3	3	90.000	1,00
Đường đi Thôn 4	Ngã 3 (hết RG đất ông Vĩnh)	Hết đường (hết RG đất ông Ánh)	3	2	120.000	1,00
Đường đi thôn 4	Ngã 3 (hết RG đất bà Diệm)	Hết đường (hết RG đất ông Nguyệt)	3	2	120.000	1,00
Đường đi thôn 4	RG đất ông Phát	Hết đường (hết RG đất ông Sơn)	3	3	90.000	1,00
Đường đi thôn 4	RG đất ông Thanh	Hết đường (hết RG đất ông Bình)	3	3	90.000	1,00
Đường đi thôn 4	RG đất ông Đồng Thanh	Hết đường (hết RG đất ông Nhơn)	3	3	90.000	1,00
Đường đi Thôn 5	Ngã 3 đường 669 (hết đất nhà ông Nhiên)	Hết ngã 3 làng Quao	3	2	120.000	1,00
		Tiếp	3	3	90.000	1,00
Đường đi Thôn 5	Ngã 3 đường 669 (hết đất nhà ông Đò)	Hết đường (hết RG đất ông Đình Sót)	3	3	90.000	1,00
Đường đi Thôn 5	RG đất nhà bà Dai	Hết đường (hết RG đất ông Trâm)	3	3	90.000	1,00
Đường đi Thôn 5	RG đất nhà bà Dai	Hết đường (hết RG đất ông Thành)	3	3	90.000	1,00
Đường đi Thôn 5	Ngã 3 đường 669 (hết đất nhà ông Hoàng)	Hết đường (hết RG đất bà Thành)	3	3	90.000	1,00
Đường đi Thôn 5	RG đất nhà ông Minh	Hết đường (hết RG đất bà Đình)	3	4	70.000	1,00
Đường làng Kua	RG đất bà Đinh thị Den	Hết đường (hết RG đất ông Lưu)	3	4	70.000	1,00
Đường đi thôn 1	Ngã 3 đường 669 (hết đất nhà ông Thanh)	Hết đường	3	2	120.000	1,00



Fên đường	Từ nơi	Đến nơi	Khu vực	Vị trí	Giá đất	Hệ số
Dường đi thôn 1	Ngã 3 đường 669 (hết đất nhà ông Dũng)	Hết đường (hết RG đất ông Phước)	3	2	120.000	1,00
Dường đi thôn 1	Ngã 3 đường 669 (hết đất nhà ông Trung)	Hết đường (hết RG đất ông Lai)	3	3	90.000	1,00
Dường đi thôn 1	Ngã 3 đường 669 (hết đất nhà ông Thiên)	Ngã 4 (đường lên cánh đồng Cô Hầu)	3	3	90.000	1,00
Dường đi thôn 1	Ngã 3 (đường 669)	Hết đường	3	4	70.000	1,00
Dường đi làng Lọt	Ngã 4 làng Lọt (hết RG đất ông Châu)	Hết đường (hết RG đất ông Nhom)	3	2	120.000	1,00
Dường đi làng Lọt	Ngã 3 đường 669 (hết RG đất bà Đào)	Giáp RG đất ông Nhom	3	2	120.000	1,00
Dường đi làng Lọt	Tiếp	Hết đường (Sông Ba)	3	3	90.000	1,00
Dường phía Đông làng Lọt	RG đất bà Đinh Bạch	Hết đường	3	3	90.000	1,00
Dường phía Tây làng Lọt	RG đất bà Đinh Hyop	Hết đường	3	3	90.000	1,00
VI						
XÃ ĐÔNG						
Dường tỉnh lộ 669	Giáp ranh giới xã Nghĩa an	Ngã 3 đường bê tông (hết đất bà Điền)	1	3	250.000	1,00
	Tiếp	Ngã 3 đường bê tông thôn 4+5	1	2	280.000	1,10
	Tiếp	Hết ranh giới đất bà Bốn (ông Tuấn)	1	1	320.000	1,10
	Tiếp	Công thôn 7 (hết đất ông Mến)	1	2	280.000	1,10
	Tiếp	Giáp ranh giới thị trấn	1	3	250.000	1,00
Dường đi Thôn 4	Ngã 3 đường 669 (hết RG đất nhà ông Đức)	Hết RG đất hộ Minh Tường	2	2	120.000	1,00
	Tiếp	Hết đường (giáp Sông Ba)	2	3	90.000	1,00
Dường đất Thôn 4	Ngã 3 đường 669 (hết RG đất ông Hưng)	Hết đường (hết RG đất ông Sờ)	2	3	90.000	1,50
Dường đi Thôn 4+5	Ngã 3 đường 669 (hết RG đất nhà ông Dân)	Hết RG đất ông Ngo	2	2	120.000	1,00
	Tiếp	Hết đường	2	3	90.000	1,00
Dường đi Thôn 4+5 (đi đến đường bê tông thôn 5)	Ngã 3 đường thôn 4+5 (tuyến 1-bê tông)	Ngã 3 đường thôn 5	2	2	120.000	1,00



Tên đường	Từ nơi		Đến nơi		Khu vực	Vị trí	Giá đất	Hệ số
Đường đi Thôn 5		Ngã 3 đường thôn 4+5 (tuyến 2-bê tông)		Ngã 3 đường thôn 5	2	2	120.000	1,00
		Ngã 3 đường thôn 4+5 (tuyến 3 - Đường đất)		Ngã 3 đường thôn 5	2	3	90.000	1,00
		Ngã 3 đường 669 (hết RG đất nhà ông Sáng Định)		Hết RG đất ông Lương	2	2	120.000	1,00
Đường đất vào nhà ông Hiếu		Tiếp		Hết đường (Sông Ba)	2	3	90.000	1,00
		Ngã 3 đường 669 (hết RG đất nhà bà Châu)		Hết đường	2	4	60.000	1,00
Đường bê tông đi sân vận động		Ngã 3 đường 669 (hết RG đất nhà ông Sáng Định)		Hết RG đất ông Bình	2	2	120.000	1,00
Đường đi làng Tò Mật		Ngã 3 đường 669 (hết RG đất Bưu điện văn hoá xã)		Hết đường (hết RG đất ông Định Huy)	2	2	120.000	1,00
Đường đi cầu treo		Ngã 3 đất nhà Hồ Mương		Hết đường (cách cầu treo 150m)	2	2	120.000	1,00
Đường bê tông Thôn 6		Ngã 3 đường 669 (hết RG đất nhà ông Lợi)		Hết đường (giáp RG Nghĩa địa)	2	2	120.000	1,00
Đường nội làng Tò Mật		Ngã 3 (nhà ông Liệt)		Ngã 3 (nhà ông Kloc)	2	2	120.000	1,00
Đường bê tông Thôn 6		Ngã 3 đường 669 (hết RG đất nhà ông Lợi)		Hết đường (hết RG nghĩa địa)	2	2	120.000	1,00
Đường bê tông Thôn 6		Ngã 3 đường 669 (hết RG đất nhà bà Hương)		Hết đường (nhà ông Mặc)	2	2	120.000	1,00
Đường đất thôn 6 (đường vào chợ cũ)		Ngã 3 đường 669 (hết RG đất ông Học)		Hết RG đất ông Trịnh Đình Quang	2	3	90.000	1,00
Đường đất Thôn 6		Ngã 3 đường đi cầu treo		Ngã 3 đường đi Nghĩa địa	2	4	60.000	1,00
Đường bê tông Thôn 7		Ngã 3 đường 669 (hết RG đất ông Trinh)		Hết RG đất ông Lương Văn Sen	2	2	120.000	1,00
Đường bê tông nội Thôn 7		Ngã 3 đường đi thôn 7		Hết RG đất ông Giang	2	2	120.000	1,00
Đường đi Dốc Ngựa		Ngã 3 đường 669 (hết RG đất nhà ông Thế)		Hết đường (giáp ngã Đăk giang)	2	2	120.000	1,00



Tên đường	Từ nơi	Đến nơi	Khu vực	Vị trí	Giá đất	Hệ số
Đường bê tông Thôn 7	Ngã 3 đường 669 (hết RG đất ông Hạng Dũng)	Hết đường bê tông (hết RG đất ông Đình Năm)	2	2	120.000	1,00
Đường bê tông Thôn 7	Ngã 3 đường 669 (hết RG đất ông Tình)	Hết đường bê tông (hết RG đất ông Trung)	2	2	120.000	1,00
Đường đất thôn 7	Ngã 3 đường đi Dốc Ngựa (hết RG đất ông Ba)	Ngã 3 đường bê tông thôn 7 (đường đi vào nhà ông Trung)	2	4	60.000	1,00
Đường bê tông thôn 7	Ngã 3 đường 669 (hết RG đất nhà ông Phúc)	Hết đường (giáp Sông Ba)	2	2	120.000	1,00
Đường bê tông thôn 7	Ngã 3 đường 669 (hết RG đất nhà ông Nguyễn Văn Liên)	Hết đường	2	2	120.000	1,00
Đường đất thôn 7	Ngã 3 đường 669 (hết RG đất nhà ông Trung)	Ngã 3 đường bê tông (hết RG đất ông Văn)	2	4	60.000	1,00
Đường đất vào nhà bà Na thôn 7	Ngã 3 đường 669 (hết đất nhà ông Cầu)	Hết đường	2	4	60.000	1,00
Đường làng Kóp	Ngã 3 đường 669 (hết RG đất nhà ông Tân)	Hết đường (hết RG đất hộ Đình Hui)	2	2	120.000	1,00
Đường bê tông Thôn 8	Ngã 3 đường 669 (hết tranh giới Tru số Thôn 8)	Hết đường	2	2	120.000	1,00
Đường bê tông Thôn 8	Ngã 3 đường 669 (hết RG đất ông Hộ)	Hết RG đất bà Mỹ	2	2	120.000	1,00
Đường bê tông Thôn 8	Tiếp	Hết đường	2	3	90.000	1,00
Đường bê tông Thôn 8	Ngã 3 đường 669 (hết RG đất ông Công)	Hết RG đất bà Hương	2	3	90.000	1,00
Đường bê tông Thôn 8	Ngã 3 đường 669 (hết RG đất bà Phan)	Hết đường bê tông ((hết RG đất ông Đình)	2	2	120.000	1,00
Đường bê tông Thôn 8	Ngã 3 đường 669 (hết RG đất ông Hồ Long)	Hết RG đất bà Thuận	2	2	120.000	1,00
Đường bê tông Thôn 8 đi làng Kóp	Tiếp (đạn 2)	Hết đường (hết RG đất ông Dương)	2	3	90.000	1,00
Đường bê tông thôn 8 đi làng Kóp	Ngã 3 (nhà ông Minh)	Hết đường (ngã 3 đường bê tông làng Kóp)	2	3	90.000	1,00



Tên đường	Từ nơi	Đến nơi	Khu vực	Vị trí	Giá đất	Hệ số
Đường vào nhà ông Hòe	Ngã 3 đường 669 (hết đất ông Khùng)	Hết đường	2	4	60.000	1,00
	Giáp RG Thị trấn	Hết đất nhà ông Phương	2	1	140.000	1,00
	Tiếp	Hết đường (ngã 3 đường Tr.Son Đông)	2	2	120.000	1,00
Đường WB2 Thôn 10	Ngã 3 (nhà ông Văn Hiền)	Cầu bàn	2	1	140.000	1,00
	Tiếp	Ngã 3 Trường Sơn Đông (kho nông sản Cúc Phàng)	2	2	120.000	1,00
Đường quốc lộ Trường Sơn Đông	Giáp ranh giới thị trấn Khang	Giáp ranh giới xã Tơ Tung	2	2	120.000	1,00
Đường liên xã đi Kông Long Khong	Ngã 3 Trường sơn Đông (nhà ông Trung)	Giáp ranh xã Kông Long Khong	2	2	120.000	1,00
Đường bê tông thôn 3	Ngã 3 đường 669 (hết ranh giới đất ông Truyền)	Hết đường (hết RG đất bà Phao)	3	1	90.000	1,00
Đường bê tông thôn 3 (Dãy 2	Giáp RG đất ông Lê đình Sáu	Hết RG đất bà Bằng	3	1	90.000	1,00
Đường bê tông thôn 3	Ngã 3 đường 669 thôn 3	Hết đường bê tông 669 (hết ranh giới đất ông Tín)	3	1	90.000	1,00
Đường đi Nghĩa địa Thôn 3	Ngã 3 đường 669 (hết RG đất ông Tâm)	Giáp công bản số 1	3	1	90.000	1,00
	Ngã 3 đường 669 (hết RG đất hộ Ngọc Lễ)	Hết đất nhà Rông làng Muôn	3	1	90.000	1,00
Đường đi làng Muôn	Tiếp	Hết đường (Sông Ba)	3	2	60.000	1,00
	Ngã 3 đường 669 (hết RG đất hộ Bình Suong)	Hết đường bê tông (hết RG khu dân cư)	3	1	90.000	1,00
Đường đi làng Rô	Hết đất trường Tiểu học	Giáp công (hết RG đất ông Trung)	4	1	60.000	1,00
Đường vào làng Đăk Gia (Thôn 10)	Hết RG đất bà Hạnh	Hết RG đất ông Vạn	4	1	60.000	1,00
Đường vào làng Tung	Hết RG đất ông Diệp	Hết đất nhà Rông Làng Tung	4	1	60.000	1,00
Đường bê tông thôn 3 (dãy 3	Hết RG đất ông Danh	Hết RG đất ông Thành	4	1	60.000	1,00



Fèn đường		Từ nơi	Đến nơi	Khu vực	Vị trí	Giá đất	Hệ số
Dường đất thôn 3	Hết RG đất ông Luận	Hết RG đất ông Rừng	4	2	40.000	1,00	
Dường đất thôn 3 (Dãy 3)	Hết RG đất ông Việt	Hết RG đất bà Dung	4	2	40.000	1,00	
Dường nội thôn 11	Ngã 3 đường Tr.S Đông (hết RG đất hộ Phan văn Dân)	Hết RG đất hộ ông Coóng	4	1	60.000	1,00	
Dường vào mỏ quặng sắt	Ngã 3 đường Tr.Son Đông (hết RG đất ông Nại văn Tự)	Hết đường (hết đất nhà máy xử lý rác)	4	1	60.000	1,00	
Dường nội thôn 11	Ngã 3 đường vào mỏ quặng	Hết đường (hết ranh giới đất Đàm văn Siu)	4	1	60.000	1,00	
Dường nội làng Bróch	Ngã 3 đường Tr.Son Đông	Hết đường (hết RG khu dân cư)	4	1	60.000	1,00	
VII XÃ LOKU							
	Ranh giới Thị trấn-Loku	Hết RG đất hộ Sỹ Hương	1	5	80.000	1,00	
	Tiếp	Hết Dốc đá làng Lọt	1	6	60.000	1,00	
	Tiếp	Ngã 3 làng Lọt	1	7	45.000	1,00	
	Tiếp	Giáp công (dưới chân dốc Kỳ niệm)	1	8	40.000	1,00	
	Tiếp	Ngã 3 (hội trường thôn 2)	1	4	95.000	1,00	
	Tiếp	Ngã 3 đi làng Lơ Vy (hết RG đất ông Tác)	1	1	130.000	1,00	
	Tiếp	Hết đất tổ cư Ông Phóng	1	2	120.000	1,00	
	Tiếp	Suối (sau làng Tằng)	1	3	100.000	1,00	
	Tiếp	Hết đường	1	6	60.000	1,00	
Dường nội Thôn	Ngã 3 đường liên xã (Hội tư Thôn 2)	Hết đường	2	3	75.000	1,00	
Dường nội Thôn	Ngã 3 đường liên xã (Hội tư Thôn 1)	Hết đường (hết RG đất hộ Xuân Mẫn)	2	4	65.000	1,00	
Dường nội Thôn	Ngã 3 đường liên xã	Hết đường (hết RG khu dân cư làng Lọt)	3	1	65.000	1,00	
Dường nội Thôn	Ngã 3 đường liên xã	Hết đường (hết RG đất bà Tuyết)	4	1	45.000	1,00	
Dường nội Thôn	Ngã 3 (hết RG đất bà Tuyết)	Hết đường (hết RG đất ông Liếc)	4	2	40.000	1,00	
Dường nội Thôn	Ngã 3 (hết RG đất bà Lân)	Hết đường (hết RG đất ông Lương)	4	3	35.000	1,00	
Dường nội Thôn	Ngã 3 đường liên xã	Hết đường (hết RG đất làng Drang)	3	2	55.000	1,00	
Dường nội Thôn	Ngã 3 làng Tư Pong	Hết đường (hết RG khu dân cư làng Topong)	5	1	35.000	1,00	

M



Tên đường	Từ nơi	Đến nơi	Khu vực	Vị trí	Giá đất	Hệ số
Đường Quốc lộ 47	Ngã 3 đường liên xã	Hết đường (làng Tăng)	3	4	40.000	1,00
	Đường liên thôn đất bà Hải)	Hết đường (hết RG đất làng K bông)	3	3	50.000	1,00
Đường vào làng Lạc Vi	Ngã 3 đường Liên xã (hết RG đất ông Tác)	Đầu đập tràn Lạc Vi	2	1	110.000	1,00
	Tiếp	Ngã 3 làng đi Tô Tung	2	3	75.000	1,00
Đường Quy hoạch D1 khu tái định cư làng Khang, Krới	Tiếp	Hết đường (hết RG đất ông Tiến)	2	2	80.000	1,00
Đường Quy hoạch D2 khu tái định cư làng Khang, Krới			5	2	30.000	1,00
Đường QH D2 khu tái định cư làng Chợt			6	1	15.000	1,00
			6	1	15.000	1,00
VIII XÃ KRONG						
Đường liên xã	RG xã Đăk Smar	Đầu cầu phía Nam suối Hnia	1	2	65.000	1,00
	Đầu cầu phía Bắc suối Hnia	Hết RG đất nhà ông Nguỵ Khắc Nông (đối diện hộ Trần Văn Chất)	1	1	125.000	1,00
	Tiếp	Giáp đất ông Nguyễn Tiên Ninh	1	3	45.000	1,00
	Tiếp	Hết RG đất ông Đinh Đin (làng Kta)	1	1	125.000	1,00
Đường liên thôn	Tiếp	Ranh giới xã Sơn Lang	1	4	35.000	1,00
	Ngã đường liên xã	Hết ranh giới (Đất ông Bôn)	1	1	125.000	1,00
	Tiếp	Hết RG đất ông Đinh Dúy	1	3	45.000	1,00
	Tiếp	Hết đường (làng Tung-Gút)	1	4	35.000	1,00
Đường liên thôn	Ngã 3 nội làng Tăng làng (hộ Hoàng Văn Văn)	Hết đường (làng Pdrang)	2	3	25.000	1,00
	Ngã 3 nội làng Klահ	Suối Đăk Bok	2	2	35.000	1,00
Đường liên thôn	Tiếp	Hết đường (làng La Hách)	2	3	25.000	1,00
	Ngã 3 đường Liên xã	Hết đường (làng Toleng)	2	2	35.000	1,00
Đường liên thôn (đi thôn 5)	RG xã Loku	Suối (làng Arong)	2	2	35.000	1,00
	Tiếp	Hết đường (làng Klu)	2	3	25.000	1,00
Đường liên thôn	Ngã 3 đường Liên xã	Hết đường (làng Đăk Chơ Kâu)	2	3	25.000	1,00
Đường liên thôn	Ngã 3 đường liên xã	Hết đường (Làng Vir)	2	1	65.000	1,00



Tên đường		Từ nơi	Đến nơi	Khu vực	Vị trí	Giá đất	Hệ số
Đường vào làng Cheng	Đường vào làng Cheng	Ngã 3 đường liên xã	Hết đường	2	1	65.000	1,00
	Đường vào làng Đăk Bok	Ngã 3 đường liên xã	Hết đường	2	2	35.000	1,00
	Đường vào làng Bơ Ngai (tuyến 1)	Ngã 3 đường liên xã (hết đất nhà ông Giáp)	Hết đường	2	3	25.000	1,00
	Đường vào làng Bơ Ngai (tuyến 2)	Ngã 3 đường liên xã (hết đất nhà ông Amonh)	Hết đường	2	3	25.000	1,00
Đường vào làng Bơ Ngai (tuyến 3)	Ngã 3 đường liên xã (hết đất nhà ông Venh)	Hết đường	2	3	25.000	1,00	
IX XÃ ĐĂK SMAR							
Đường 669	Đường 669	Giáp Ranh giới thị trấn	Giáp Ranh giới xã Sopai	4	1	30.000	1,00
	Đường liên xã	Giáp ranh xã Sopai (cầu bài Thọ)	Hết RG đất khu dân cư làng Đăk Krnung	2	3	30.000	1,00
	Đường D1	Tiếp	Hết RG giới đất khu dân cư làng Cam	2	2	40.000	1,00
	(Khu trung tâm xã)	Tiếp	Ngã 4 Trung tâm xã (Đường D1)	2	1	50.000	1,00
Đường D1	Ngã 4 đường Liên xã	Hết RG đất bãi ê thị Mậu	1	1	55.000	1,00	
Đường D2 (Khu trung tâm xã)	Tiếp	Hết đường	1	2	50.000	1,00	
Đường nội làng Đăk Krnung				3	1	35.000	1,00
Đường nội làng Cam				4	1	30.000	1,00
Đường nội làng Krói 1				4	1	30.000	1,00
Đường đi Trạm nghiên cứu lâm Nghiệp Nhiệt đới	Giáp ranh giới Thị trấn Khang	Hết đường		5	1	25.000	1,00
X XÃ SON LANG							
Đường trường Sơn Đông (Tỉnh lộ 669)	Đường trường Sơn Đông (Tỉnh lộ 669)	Ranh giới xã Sơ Pai-Son Lang	Đén RG đất hộ ông Nguyễn văn Bình	1	6	30.000	1,50
		Tiếp	Hết RG đất hộ Nguyễn Xuân Mùi	1	1	250.000	1,20
		Tiếp	Hết RG đất Cao Văn Công	1	2	200.000	1,20
		Tiếp	Hết RG đất Nguyễn Văn Sinh	1	6	30.000	2,00



Tên đường	Từ nơi	Đến nơi	Khu vực	Vị trí	Giá đất	Hệ số
Đường đi nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn	Tiếp	Giáp cầu sắt (Đăk Asê)	1	3	180.000	1,00
	Tiếp	Hết RG đất Nguyễn văn Tông	1	6	30.000	1,00
	Tiếp	Ngã 3 làng Hà Lâm	1	5	80.000	1,00
	Tiếp	Ngã 3 vào Tràm lập	1	6	30.000	1,00
	Tiếp	Hết RG đất ông Hà - Tâm	1	4	100.000	1,00
	Tiếp	RG xã Đăk Rong	1	6	30.000	1,00
	Tiếp	Ngã 3 La Bin (hết RG đất hộ ông Đường)	1	1	250.000	1,20
	Tiếp	Ngã 3 (hết RG đất ông Đức-Phuong)	1	2	200.000	1,15
	Tiếp	Hết RG đất hộ Minh-Duyên	1	3	180.000	1,00
	Tiếp	Ngã 3 vào làng Hà Nùng	1	4	100.000	1,00
Đường đi hồ B	Tiếp	Hết đường	1	6	30.000	1,00
	Ngã 3 La Bin (hết RG đất ông Đường)	Hết RG đất hộ (Hà-Mạnh)	2	1	230.000	1,15
	Tiếp	Hết đường	2	2	170.000	1,00
	Ngã 3 (hết đất hộ Thu - Ngân)	Hết đường	4	2	110.000	1,00
	Ngã 3 (hết đất hộ Mậu-Hải)	Hết đường	4	2	110.000	1,00
	Ngã 3 Trường Sơn Đông (hết đất ông Vương)	Hết đường (hết RG đất ông Bình-Hằng)	3	1	180.000	1,20
	Ngã 3 Trường Sơn Đông (hết đất ông Tuấn-Hoàn)	Hết đường	4	1	150.000	1,00
	Ngã 3 Trường Sơn Đông (hết đất ông Tiên Hoai)	Hết đường	4	1	150.000	1,00
	Ngã 3 Trường Sơn Đông (hết đất ông Trần - Công)	Hết đường	4	1	150.000	1,00
	Ngã 3 (hết RG đất ông Trung Ngân)	Hết đường (hết RG đất hộ Ng. Hữu Trinh)	4	1	150.000	1,00
Đường đi Thôn 3	Ngã 3 (hết RG đất ông Tâm-Dũng)	Hết đường (hết RG đất hộ Thân-Táo)	4	2	110.000	1,00
	Ngã 3 (hết RG đất hộ Tân Thịnh)	Hết đường (hết RG đất hộ Nguyễn thanh Kiệt)	4	2	110.000	1,00



Tên đường	Từ nơi	Đến nơi	Khu vực	Vị trí	Giá đất	Hệ số
Dường đi Thôn 3	Ngã 3 (hết RG đất ông Tiến Bích)	Hết đường (hết RG đất hộ Ngược)	4	3	100.000	1,00
Dường đi Thôn 3	Ngã 3 (hết RG đất hộ Bằng - Lý)	Hết đường (hết RG đất hộ Diên-Phúc)	4	3	100.000	1,00
Dường đi Thôn 3	Ngã 3 (hết RG đất hộ Nguyễn-Lâm)	Hết đường (hết RG đất hộ Nhung-Khue)	4	1	150.000	1,00
Dường đi Thôn 3	Ngã 3 (hết RG đất hộ Nguyễn thị Thìn)	Hết đường (hết RG đất hộ Hiếu-Tâm)	4	3	100.000	1,00
Dường đi Thôn 3	Ngã 3(hết RG đất bà Thìn)	Hết đường	4	3	100.000	1,00
Dường vào làng Đak Asêl	Ngã 3 Trường Sơn Đông (hết đất ông Đình Glung)	Ngã 3 (Hết RG đất ông Đình Phong)	5	1	100.000	1,00
	Tiếp	Hết đường	5	2	80.000	1,00
Dường vào làng Đak Asêl	Ngã 3 Trường Sơn Đông (hết đất ông Đình Lực)	Hết đường (Giáp RG đất ông Đình Phong)	5	1	100.000	1,00
Dường đi Thôn 1	Ngã 3 (hết đất nhà ông Cẩm Lâm)	Hết đường (hết RG đất ông Dương-Thảo)	5	1	100.000	1,00
Dường đi Thôn 1	Ngã 3 (hết RG đất hộ Lê xuân Thành)	Hết đường (hết RG đất nhà Tâm Dung)	5	1	100.000	1,00
Dường đi Thôn 1	Ngã 3 Trường sơn Đông (hết RG đất hộ Trọng Phong)	Hết đường	3	1	120.000	1,00
Dường đi Thôn 1	Ngã 3 (hết RG đất hộ Lâm văn Phụng)	Hết đường	5	1	100.000	1,00
Dường đi làng Hà Nùng	Ngã 3 đường T.S.Đông (hết RG đất ông Đỗ văn Thường)	Hết đường (hết RG đất ông Đình Giên)	6	1	70.000	1,00
Dường đi làng Hà Nùng	Ngã 4 (hết đất nhà ông Đình Bai)	Hết đường (ngã 3 đường đi thủy điện Vĩnh Sơn)	7	1	50.000	1,00
Dường đi làng Hà Nùng	Ngã 4 (hết đất nhà ông Đình văn Hùng)	Hết đường (hết RG đất ông Đình Đơn)	6	1	70.000	1,00
Dường đi làng Srát	Ngã 3 đường Trường Sơn Đông	Hết đường (hết đất hộ Đình Oi)	7	1	50.000	1,00
Dường đi làng Srát	Ngã 3 (hết đất ông Đình Oi)	Hết đường	7	1	50.000	1,00



Danh Tên đường	Từ nơi	Đến nơi	Khu vực	Vị trí	Giá đất	Hệ số
Dường đi làng Srát	Ngã 3 (hết đất ông Đinh Anhom)	Hết đường	7	1	50.000	1,00
Dường đi làng Srát	Ngã 3 (hết đất ông Đinh An)	Hết đường	7	1	50.000	1,00
Dường đi làng Srát	Ngã 3 (hết đất ông Đinh Hláp)	Hết đường	7	1	50.000	1,00
Dường đi làng Srát	Ngã 3 (hết đất bà Hen)	Hết đường	7	1	50.000	1,00
Dường đi làng Đăk Tô Ngilông	Ngã 3 Trường Sơn Đông (hết RG đất hộ Tông - Thuong)	Hết đường (hết đất hộ Đinh Thoa)	6	1	70.000	1,00
Dường làng Hà Lâm	Bất đầu thổ cư hộ Đinh Ly	Hết đường (hết RG đất hộ Giáp)	7	1	50.000	1,00
Dường vào Thôn 4	Ngã 3 đường Trường Sơn Đông (hết RG đất hộ Lưu Bá Minh)	Hết đường (ngã 4 đi trụ sở Cty LN Trám Lập)	3	1	180.000	1,00
Dường vào Thôn 4	Ngã 3 Trường Sơn Đông (Hết RG đất bà Tâm)	Hết đường (ngã 4 đi trụ sở CT TNHH MTV LN Trám Lập)	3	2	120.000	1,00
Dường vào Thôn 4	Tiếp	Giáp RG đất hộ Lê Kim Thành	3	1	180.000	1,00
Dường vào Thôn 4	Ngã 3 (hết RG đất hộ Dung-Hông)	Hết đường (hết RG đất hộ Ngô trí Văn)	3	2	120.000	1,00
Dường vào Thôn 4	Ngã 3 (hết RG đất hộ bà Nén)	Hết đường	4	2	110.000	1,00
Dường vào Thôn 4	Ngã 3 (hết RG đất hộ Đinh văn Đào)	Hết đường	4	2	110.000	1,00
Dường vào Thôn 4	Ngã 3 (hết RG đất hộ Cao Thanh Lương)	Hết đường	4	2	110.000	1,00
Dường vào thôn Trám Lập	Ngã 3 đường đi Thôn 4 (Hết đất nhà Huệ-Khoa)	Hết đường (hết RG đất hộ Thủy-Khuong)	6	1	70.000	1,00
Dường vào thôn Trám Lập	Ngã 4 (hết RG đất hộ Trần ngọc Tiên)	Hết đường (công Công ty Trám lập)	4	1	150.000	1,00
Dường vào thôn Trám Lập	Ngã 3 (hết RG đất ông Nguyễn xuân Long)	Hết thổ cư hộ Nguyễn viết Quảng	4	1	150.000	1,00
Dường vào thôn Trám Lập	Tiếp	Hết đường (hết RG đất hộ Tuấn Mai)	4	2	110.000	1,00
Dường vào thôn Trám Lập	Ngã 3 (hết RG đất hộ Huyền Quốc)	Hết đường	4	2	110.000	1,00



Tên đường	Từ nơi	Đến nơi	Khu vực	Vị trí	Giá đất	Hệ số
Đường vào thôn Trạm Lập	Ngã 3 (hết RG đất hộ Đặng Công Thuật)	Hết đường	4	2	110.000	1,00
Đường vào thôn Trạm Lập	Ngã 3 (hết RG đất hộ Nguyễn Trọng Biên)	Hết đường	4	2	110.000	1,00
Đường vào thôn Trạm Lập	Ngã 3 (hết RG đất hộ Lê Văn Hà)	Hết đường	4	2	110.000	1,00
Đường vào thôn Trạm Lập	Ngã 3 (hết RG đất hộ Cao Văn Sầu)	Hết đường	4	2	110.000	1,00
Đường vào làng Điện Biên	Ngã 3 (hết đất hộ Nguyễn xuân Lân)	Hết đường (hết RG đất Lê Kim Thành)	4	1	150.000	1,00
Đường vào làng Điện Biên	Ngã 3 (hết RG đất hộ Đinh thị Ngoai)	Hết đường	6	1	70.000	1,00
Đường vào làng Điện Biên	Ngã 3 (hết RG đất hộ Trương)	Hết đường (hết RG đất nhà bà Lục)	5	1	100.000	1,00
XI						
XÃ SƠ PAI						
Đường Liên xã	Ngã 3 đường Trường Sơn Đông	Hết RG đất Nam-Khanh	1	3	95.000	1,00
	Tiếp	Hết RG đất hộ Danh	1	2	110.000	1,00
	Tiếp	Hết đất Trường Chu văn An	1	4	70.000	1,00
	Tiếp	Hết RG đất ông Lương Tình	1	1	210.000	1,10
Đường Liên xã	Tiếp	Giáp RG xã Đăk Smar	1	4	70.000	1,00
	Ngã 3 đường liên xã (hết RG đất bà Thương)	Hết đất công ty Lâm nghiệp Sơ pai	2	1	160.000	1,00
	Tiếp	Hết RG đất nhà ông Quang-Ly	2	2	108.000	1,00
	Tiếp	Hết đường (ngã 3 Trường sơn Đông)	2	3	90.000	1,00
Đường liên thôn	Ngã 3 đường liên xã (hết đất trường Mẫu giáo thôn 2)	Hết RG đất nhà Hết RG đất nhà ông Tuấn-Mao		2	60.000	1,00
	Tiếp	Hết đường (giáp đường liên xã)	3	3	55.000	1,00
Đường liên thôn	Ngã 3 đường liên xã (Trước Trụ sở UBND xã)	Hết đất nhà ông Chính	3	1	70.000	1,00
	Tiếp	Hết đường	3	3	55.000	1,00



Tên đường	Từ nơi	Đến nơi	Khu vực	Vị trí	Giá đất	Hệ số
Dường liên thôn	Ngã 3 đường liên xã (hết RG đất hộ Minh-Hồng) Tiếp	Hết RG đất bà Hào	3	3	55.000	1,00
Dường nội làng (Buôn Lưới)		Hết đường (giáp đường Tr.Son Đông)	4	2	25.000	1,00
Dường nội làng (làng Tokor)			4	2	25.000	1,00
Dường nội thôn (Thôn 1)			4	1	30.000	1,00
Dường nội thôn (Thôn 2)			3	4	45.000	1,00
Dường nội thôn (Thôn 3)			5	1	25.000	1,00
Dường nội thôn (Thôn 4)			4	2	25.000	1,00
Dường nội thôn (Thôn 5)			4	2	25.000	1,00
Dường nội làng (làng Kung)			4	2	25.000	1,00
XII						
XÃ ĐẮK RONG						
Dường liên xã	Ranh giới xã Sơn Lang	Hết RG đất hộ ông Biên	1	2	80.000	1,00
	Tiếp	Ngã 3 Kon pne	1	1	120.000	1,20
Dường liên thôn	Tiếp	Hết đường (giáp RG xã Kompne)	1	3	20.000	1,00
	Ngã 3 đường liên xã (Nhà Bưu điện)	Hết RG đất hộ Lương văn Hoá	1	1	120.000	1,00
Dường Qui hoạch 1 (đổi diện UBND xã)	Tiếp	Hết đường (RG lòng hồ C)	1	3	20.000	1,00
	Ngã 3 đường liên xã	Ngã 3 đường liên xã (giáp đất ở hộ ông Hà)	2	1	100.000	1,00
Dường Qui hoạch 2 (hết RG đất ông Hà)	Ngã 4 đường liên xã	Ngã 3 đường liên xã	2	3	60.000	1,00
	(hết RG đất ông Hà)	(giáp RG đất ông Duy Thuận)	2	3	60.000	1,00
Dường qui hoạch 3	Ngã 3 đường qui hoạch 1	Giáp ranh giới đất ông Biên	2	2	70.000	1,00
	Ngã 3 đường liên xã	Hết đường	2	3	60.000	1,00
Dường nội Thôn Suối U	(hết RG đất ông Thống)	hết RG đất ông Triệu quang Thanh)	2	3	60.000	1,00
	Ngã 3 đường liên xã	Hết đường	2	3	60.000	1,00
Dường nội Thôn	(hết RG đất hộ ông Mỹ)	Hết đường	2	3	60.000	1,00
		(hết RG đất ông Phạm văn Xây)	2	3	60.000	1,00
Dường nội làng (áp dụng cho tất cả các làng)			3	1	20.000	1,00



Tên đường	Từ nơi	Đến nơi	Khu vực	Vị trí	Giá đất	Hệ số	
Tài Chính loại đường, vị trí An Dương Nhon xã	XÃ KON PNE						
	Dường nội làng Kon Hleng (thôn 1)	RG đất hộ Đinh A Blóih	Hết RG đất ông Đinh Ahmet	1	1	21.000	1,00
		RG đất hộ Đinh A Lyih	Hết RG đất ông Đinh A Xrui	1	2	17.000	1,00
		RG đất hộ bà Đinh Hnhre	Hết RG đất ông Đinh A Lam	1	3	16.500	1,00
		RG đất hộ Đinh A Tiu	Hết RG đất ông Đinh A Ngyen	1	4	16.000	1,00
Dường nội làng Kon Kring (thôn 3)			2	2	15.000	1,00	

Thư

3. Đất thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn:

- Đất tại thị trấn K'Bang: K = 1,05.
- Đất tại các xã: K = 1,0.

4. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ; đất phi nông nghiệp khác:

- Đất tại thị trấn K'Bang: K = 1,05.
- Đất tại các xã: K = 1,0.

**5. Đất trồng cây lâu năm**Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			Hệ số
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
1	XÃ TỜ TUNG	7.000	6.000	5.000	1,0
2	XÃ KÔNG LÔNG KHÔNG	7.000	6.000	5.000	1,0
3	XÃ KÔNG BƠ LA	7.000	6.000	5.000	1,0
4	XÃ ĐẮK HỒ	7.000	6.000	5.000	1,0
5	XÃ NGHĨA AN	10.000	7.000	5.000	1,0
6	XÃ ĐÔNG	9.000	6.000	5.000	1,0
7	XÃ LỖ KU	6.000	5.000		1,0
8	XÃ KÔNG	6.000	5.000		1,0
9	XÃ ĐẮK SMAR	7.000	6.000	5.000	1,0
10	XÃ SƠN LANG	6.000	5.000		1,0
11	XÃ SỜ PAI	7.000	6.000	5.000	1,0
12	XÃ ĐẮK RONG	5.500	5.000		1,0
13	XÃ KÔNG PNE	6.000	5.000		1,0
14	THỊ TRẤN	8.000	7.000	5.000	1,0

6. Đất trồng lúa nước 02 vụ trở lênĐơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			Hệ số
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
1	XÃ TỜ TUNG	12.000	10.000	8.000	1,0
2	XÃ KÔNG LÔNG KHÔNG	11.000	9.000	7.000	1,0
3	XÃ KÔNG BƠ LA	11.000	9.000	7.000	1,0
4	XÃ ĐẮK HỒ	15.000	13.000	11.000	1,0
5	XÃ NGHĨA AN	12.000	11.000	9.000	1,0
6	XÃ ĐÔNG	15.000	14.000	12.500	1,0
7	XÃ LỖ KU	13.000	12.000		1,0
8	XÃ KÔNG	10.000	9.000		1,0
9	XÃ ĐẮK SMAR	9.000	8.000	7.500	1,0
10	XÃ SƠN LANG	12.000	10.000		1,0
11	XÃ SỜ PAI	12.000	9.000	7.000	1,0
12	XÃ ĐẮK RONG	8.000	7.000		1,0
13	XÃ KÔNG PNE	10.000	9.000		1,0
14	THỊ TRẤN	16.000	14.000	11.000	1,0

THAN



7. Đất trồng cây hàng năm khác; đất nông nghiệp khác

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			Hệ số
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
1	XÃ TỜ TUNG	7.000	6.000	5.000	1,0
2	XÃ KÔNG LÔNG KHÔNG	7.000	6.000	5.000	1,0
3	XÃ KÔNG BỜ LA	7.000	6.000	5.000	1,0
4	XÃ ĐẮK HỒ	8.500	7.500	6.500	1,0
5	XÃ NGHĨA AN	9.000	7.000	5.000	1,0
6	XÃ ĐÔNG	8.000	6.000	5.000	1,0
7	XÃ LỖ KU	7.000	6.000		1,0
8	XÃ KRONG	7.000	6.000		1,0
9	XÃ ĐẮK SMAR	7.000	6.000	5.000	1,0
10	XÃ SƠN LANG	6.000	5.000		1,0
11	XÃ SỜ PAI	7.000	6.000	5.000	1,0
12	XÃ ĐẮK RONG	6.000	5.000		1,0
13	XÃ KÔNG PNE	6.000	5.000		1,0
14	THỊ TRẤN	9.000	8.000	7.000	1,0

8. Đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			Hệ số
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
1	XÃ TỜ TUNG	5.000	4.000	3.000	1,0
2	XÃ KÔNG LÔNG KHÔNG	5.000	4.000	3.000	1,0
3	XÃ KÔNG BỜ LA	6.000	5.000	4.000	1,0
4	XÃ ĐẮK HỒ	6.500	5.500	4.500	1,0
5	XÃ NGHĨA AN	6.500	5.000	4.000	1,0
6	XÃ ĐÔNG	6.500	5.000	4.000	1,0
7	XÃ LỖ KU	4.000	3.000		1,0
8	XÃ KRONG	3.500	2.500		1,0
9	XÃ ĐẮK SMAR	4.000	3.000	2.000	1,0
10	XÃ SƠN LANG	5.000	4.000		1,0
11	XÃ SỜ PAI	5.000	4.000	3.000	1,0
12	XÃ ĐẮK RONG	3.500	2.500		1,0
13	XÃ KÔNG PNE	3.000	2.000		1,0
14	THỊ TRẤN	7.000	6.000	4.500	1,0

Thao



9. Đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			Hệ số
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
1	XÃ TỖ TUNG	6.500	5.500	4.500	1,0
2	XÃ KÔNG LONG KHÔNG	6.000	5.000	4.000	1,0
3	XÃ KÔNG BỜ LA	6.000	5.000	4.000	1,0
4	XÃ ĐẮK HỒ	6.500	5.500	4.500	1,0
5	XÃ NGHĨA AN	6.500	5.000	4.000	1,0
6	XÃ ĐÔNG	6.500	5.000	4.000	1,0
7	XÃ LỘ KU	5.000	4.000		1,0
8	XÃ KÔNG	5.000	4.000		1,0
9	XÃ ĐẮK SMAR	6.000	5.000	4.000	1,0
10	XÃ SƠN LANG	5.000	4.000		1,0
11	XÃ SƠ PAI	7.000	6.000	5.000	1,0
12	XÃ ĐẮK RONG	5.000	4.000		1,0
13	XÃ KÔNG PNE	5.000	4.000		1,0
14	THỊ TRẤN	7.000	6.000	4.500	1,0

Thao

Đất ở tại nông thôn

ĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Khu vực	Giá đất				Hệ số
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	
01	Xã An Trung	Khu vực 1	140.000	90.000	60.000	55.000	1,1
		Khu vực 2	90.000	60.000	55.000	40.000	1,0
02	Xã Yang Trung	Khu vực 1	110.000	80.000	65.000	45.000	1,0
		Khu vực 2	70.000	50.000			1,0
03	Xã Kông Yang	Khu vực 1	120.000	90.000	80.000	65.000	1,0
		Khu vực 2	80.000	70.000	60.000	50.000	1,0
		Khu vực 3	70.000	60.000	50.000	40.000	1,0
04	Xã Chợ Glong	Khu vực 1	110.000	100.000	80.000	65.000	1,0
		Khu vực 2	90.000	70.000	60.000	50.000	1,0
05	Xã Sró	Khu vực 1	90.000	75.000	60.000	50.000	1,0
		Khu vực 2	65.000	55.000	50.000	40.000	1,0
06	Xã Ya Ma	Khu vực 1	80.000	65.000	45.000	35.000	1,0
		Khu vực 2	60.000	50.000	40.000	30.000	1,0
07	Xã Yang Nam	Khu vực 1	80.000	65.000	50.000	40.000	1,0
		Khu vực 2	65.000	50.000	35.000		1,0
08	Xã Đăk Kơ Ning	Khu vực 1	70.000	60.000	50.000	40.000	1,0
		Khu vực 2	50.000	40.000	30.000	25.000	1,0
09	Xã Đăk Pơ Pho	Khu vực 1	60.000	50.000	40.000	30.000	1,0
		Khu vực 2	50.000	40.000	30.000	25.000	1,0
10	Xã Đăk Sông	Khu vực 1	55.000	45.000	35.000	25.000	1,0
		Khu vực 2	45.000	35.000	25.000	20.000	1,0
11	Xã Chư Krei	Khu vực 1	40.000	35.000	25.000	20.000	1,0
		Khu vực 2	35.000	25.000	20.000	15.000	1,0
12	Xã Đăk Pling	Khu vực 1	40.000	35.000	25.000	20.000	1,0
		Khu vực 2	35.000	25.000	20.000	15.000	1,0
13	Xã Đăk T pang	Khu vực 1	40.000	35.000	25.000	20.000	1,0
		Khu vực 2	35.000	25.000	20.000	15.000	1,0

3. Đất thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn:

- Đất tại thị trấn Kông Chro: K = 1,05.
- Đất tại các xã: K = 1,0.

4. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ; đất phi nông nghiệp khác:

- Đất tại thị trấn Kông Chro: K = 1,05.
- Đất tại các xã: K = 1,0.

5. Đất trồng cây lâu năm

DVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			Hệ số
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
1	Thị trấn Kông Chro	7.500	7.000	5.500	1,2
2	Xã An Trung	7.500	7.000	5.500	1,2
3	Xã Kông Yang	7.000	6.500	6.000	1,0
4	Xã Yang Trung	7.000	6.500	6.000	1,15
5	Xã Chợ Glong	7.000	6.500	6.000	1,0
6	Xã Sró	6.500	6.000	5.500	1,0
7	Xã Ya Ma	6.500	6.000	5.500	1,0
8	Xã Yang Nam	7.000	6.500	6.000	1,0
9	Xã Đăk Kơ Ning	6.500	6.000	5.500	1,0
10	Xã Đăk Pơ Pho	7.500	7.000	6.500	1,0
11	Xã Đăk Sông	6.000	5.500	5.000	1,0
12	Xã Chư Krei	6.000	5.500	5.000	1,0
13	Xã Đăk Pling	6.000	5.500	5.000	1,0
14	Xã Đăk Tpanjang	6.000	5.500	5.000	1,0

6. Đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị Hành chính	Giá đất			Hệ số
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
1	Thị trấn Kông Chro	9.500	8.000	7.500	1,0
2	Xã An Trung	9.500	8.000	7.500	1,0
3	Xã Kông Yang	9.000	7.500	6.500	1,15
4	Xã Yang Trung	9.000	7.500	6.500	1,0
5	Xã Chợ Glong	9.000	7.500	6.500	1,0
6	Xã Sró	9.000	7.500	6.500	1,0
7	Xã Ya Ma	9.000	7.500	6.500	1,0
8	Xã Yang Nam	9.000	7.500	6.500	1,0
9	Xã Đăk Kơ Ning	9.000	7.500	6.500	1,0
10	Xã Đăk Pơ Pho	9.000	7.500	6.500	1,0
11	Xã Đăk Sông	8.000	7.000	6.000	1,0
12	Xã Chư Krei	8.000	7.000	6.000	1,0
13	Xã Đăk Pling	8.000	7.000	6.000	1,0
14	Xã Đăk Tpanjang	8.000	7.000	6.000	1,0

Thư

**7. Đất trồng cây hàng năm khác; đất nông nghiệp khác**Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Đơn vị Hành chính	Giá đất			Hệ số
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
1	Thị trấn Kông Chro	9.000	8.000	7.000	1,15
2	Xã An Trung	9.000	8.000	7.000	1,1
3	Xã Kông Yang	8.500	8.000	7.000	1,0
4	Xã Yang Trung	8.500	8.000	7.000	1,0
5	Xã Chợ Glong	8.000	7.500	6.500	1,15
6	Xã Sró	8.000	7.500	6.500	1,0
7	Xã Ya Ma	7.000	6.500	6.000	1,0
8	Xã Yang Nam	8.500	8.000	7.000	1,0
9	Xã Đăk Kơ Ning	7.500	7.000	6.500	1,0
10	Xã Đăk Pơ Pho	8.500	8.000	7.000	1,0
11	Xã Đăk Sông	7.000	6.500	6.000	1,0
12	Xã Chư Krei	7.500	7.000	6.500	1,0
13	Xã Đăk Pling	7.000	6.500	6.000	1,0
14	Xã Đăk Tpanjang	7.000	6.500	6.000	1,0

8. Đất rừng sản xuấtĐơn vị tính: đồng/m²

TT	Đơn vị Hành chính	Giá đất			Hệ số
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
1	Thị trấn Kông Chro	7.000	6.500	6.000	1,0
2	Xã An Trung	6.000	5.500	5.000	1,0
3	Xã Kông Yang	6.000	5.500	5.000	1,0
4	Xã Yang Trung	6.000	5.500	5.000	1,0
5	Xã Chợ Glong	6.000	5.500	5.000	1,0
6	Xã Sró	6.000	5.500	5.000	1,0
7	Xã Ya Ma	6.000	5.500	5.000	1,0
8	Xã Yang Nam	6.000	5.500	5.000	1,0
9	Xã Đăk Kơ Ning	6.000	5.500	5.000	1,0
10	Xã Đăk Pơ Pho	6.000	5.500	5.000	1,0
11	Xã Đăk Sông	4.000	3.500	3.000	1,0
12	Xã Chư Krei	4.000	3.500	3.000	1,0
13	Xã Đăk Pling	4.000	3.500	3.000	1,0
14	Xã Đăk Tpanjang	4.000	3.500	3.000	1,0



9. Đất nuôi trồng thủy sản.

Đơn vị tính: Đồng/m²

Số TT	Đơn vị Hành chính	Giá đất			Hệ số
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
1	Thị trấn Kông Chro	9.000	8.000	7.000	1,0
2	Xã An Trung	9.000	8.000	7.000	1,0
3	Xã Kông Yang	8.500	8.000	7.000	1,0
4	Xã Yang Trung	8.500	8.000	7.000	1,0
5	Xã Chợ Glong	8.000	7.500	6.500	1,0
6	Xã Sró	8.000	7.500	6.500	1,0
7	Xã Ya Ma	7.000	6.500	6.000	1,0
8	Xã Yang Nam	8.500	8.000	7.000	1,0
9	Xã Đăk Kơ Ning	7.500	7.000	6.500	1,0
10	Xã Đăk Pơ Pho	8.500	8.000	7.000	1,0
11	Xã Đăk Sông	7.000	6.500	6.000	1,0
12	Xã Chư Krei	7.500	7.000	6.500	1,0
13	Xã Đăk Pling	7.000	6.500	6.000	1,0
14	Xã Đăk Tpang	7.000	6.500	6.000	1,0

Trần